

**DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ B, NGÀY KIỂM TRA: 31/01/2016**

*(Ban hành kèm theo QĐ số 147/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 02 tháng 3 năm 2015 của*

*Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)*

| T<br>T | Họ và tên           | Khóa học  |            | Ngày sinh  | Nơi sinh                             | Điểm<br>nghe | Điểm<br>đọc | Điểm<br>viết | Điểm<br>nói | Điểm<br>TBC | Kết quả<br>xếp loại | Số hiệu  | Số vào sổ |
|--------|---------------------|-----------|------------|------------|--------------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|---------------------|----------|-----------|
|        |                     | Từ        | Đến        |            |                                      |              |             |              |             |             |                     |          |           |
| 1      | Ngô Thế Anh         |           |            | 13/6/1986  | Hương Mai - Việt Yên - Bắc Giang     | 8,5          | 8,5         | 7,5          | 7,0         | <b>7,9</b>  | Khá                 | A1865635 | TA000116  |
| 2      | Lê Thị Bích         | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 31/7/1995  | Tiên Lục - Lạng Giang - Bắc Giang    | 7,0          | 8,5         | 6,5          | 6,0         | <b>7,0</b>  | Khá                 | A1865636 | TA000117  |
| 3      | Nguyễn Văn Bình     | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 19/4/1995  | Thái Sơn - Hiệp Hòa - Bắc Giang      | 7,5          | 9,0         | 6,5          | 6,0         | <b>7,3</b>  | Khá                 | A1865637 | TA000118  |
| 4      | Nguyễn Huyền Chung  | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 17/4/1995  | Mai Trung - Hiệp Hoà - Bắc Giang     | 8,5          | 9,5         | 6,0          | 6,0         | <b>7,5</b>  | Khá                 | A1865638 | TA000119  |
| 5      | Đặng Hà Bảo Chung   | 16/4/2015 | 29/8/2015  | 27/05/1995 | Nông Hòa - Tp. Thái Bình - Thái Bình | 6,5          | 9,5         | 6,5          | 8,0         | <b>7,6</b>  | Khá                 | A1865639 | TA000120  |
| 6      | Trần Phương Cúc     | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 28/3/1996  | Đông Xá - Vân Đồn - Quảng Ninh       | 9,5          | 9,5         | 7,0          | 7,0         | <b>8,3</b>  | Giỏi                | A1865640 | TA000121  |
| 7      | Trần Thị Kim Cúc    | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 28/8/1995  | Mình Quán - Trần Yên - Yên Bái       | 9,0          | 9,0         | 6,0          | 6,0         | <b>7,5</b>  | Khá                 | A1865641 | TA000122  |
| 8      | Nguyễn Quang Đông   | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 21/4/1996  | TX. Điện Biên - Lai Châu             | 7,5          | 8,5         | 6,5          | 6,0         | <b>7,1</b>  | Khá                 | A1865642 | TA000123  |
| 9      | Hoàng Trung Đức     | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 13/7/1995  | Trung Minh - TP. Hòa Bình - Hoà Bình | 10,0         | 9,5         | 9,5          | 9,0         | <b>9,5</b>  | Giỏi                | A1865643 | TA000124  |
| 10     | Trần Thị Dung       | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 02/9/1995  | Văn Lợi - Quỳnh Hợp - Nghệ An        | 8,0          | 9,5         | 6,5          | 8,0         | <b>8,0</b>  | Khá                 | A1865644 | TA000125  |
| 11     | Hoàng Thị Thùy Dung | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 30/11/1996 | Vũ Phúc - TP. Thái Bình - Thái Bình  | 9,0          | 9,0         | 6,0          | 6,0         | <b>7,5</b>  | Khá                 | A1865645 | TA000126  |
| 12     | Lê Viết Dũng        | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 16/6/1996  | Tốt Động - Chương Mỹ - Hà Nội        | 7,5          | 9,5         | 6,0          | 5,0         | <b>7,0</b>  | Trung bình          | A1865646 | TA000127  |
| 13     | Nguyễn Năng Giang   | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 02/10/1995 | Ninh Xá - TP. Bắc Ninh - Bắc Ninh    | 9,5          | 9,5         | 6,0          | 8,0         | <b>8,3</b>  | Khá                 | A1865647 | TA000128  |
| 14     | Giáp Mai Hằng       | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 26/9/1996  | Thanh Hải - Lục Ngạn - Bắc Giang     | 9,0          | 9,5         | 7,5          | 7,0         | <b>8,3</b>  | Giỏi                | A1865648 | TA000129  |
| 15     | Nguyễn Thị Hoa      |           |            | 21/9/1988  | Hương Mai - Việt Yên - Bắc Giang     | 8,5          | 7,5         | 7,5          | 7,0         | <b>7,6</b>  | Khá                 | A1865649 | TA000130  |
| 16     | Vũ Thị Hoài         |           |            | 25/5/1987  | Trung Sơn - Việt Yên - Bắc Giang     | 7,5          | 8,5         | 8,0          | 7,0         | <b>7,8</b>  | Khá                 | A1865650 | TA000131  |
| 17     | Nguyễn Minh Hoàng   | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 30/11/1996 | 48 Hàng Mã - Hoàn Kiếm - Hà Nội      | 9,5          | 9,5         | 7,0          | 7,0         | <b>8,3</b>  | Giỏi                | A1865651 | TA000132  |
| 18     | Nguyễn Thị Huân     | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 11/4/1996  | Khắc Niệm - TP. Bắc Ninh - Bắc Ninh  | 6,0          | 9,5         | 6,5          | 6,0         | <b>7,0</b>  | Khá                 | A1865652 | TA000133  |
| 19     | Nguyễn Thị Thu Huệ  | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 20/8/1996  | Tiến Dũng - Yên Dũng - Bắc Giang     | 9,0          | 9,5         | 7,0          | 8,0         | <b>8,4</b>  | Giỏi                | A1865653 | TA000134  |
| 20     | Nông Thị Huyền      | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 28/11/1994 | Việt Chu - Hạ Lang - Cao Bằng        | 7,0          | 9,5         | 6,0          | 6,0         | <b>7,1</b>  | Khá                 | A1865654 | TA000135  |

| T<br>T | Họ và tên            | Khóa học  |            | Ngày sinh  | Nơi sinh                           | Điểm<br>nghe | Điểm<br>đọc | Điểm<br>viết | Điểm<br>nói | Điểm<br>TBC | Kết quả<br>xếp loại | Số hiệu  | Số vào sổ |
|--------|----------------------|-----------|------------|------------|------------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|---------------------|----------|-----------|
|        |                      | Từ        | Đến        |            |                                    |              |             |              |             |             |                     |          |           |
| 21     | Trịnh Thị Huyền      |           |            | 25/6/1989  | Nghĩa Minh - Nghĩa Hưng - Nam Định | 8,0          | 8,5         | 8,0          | 8,0         | <b>8,1</b>  | Giỏi                | A1865655 | TA000136  |
| 22     | Hoàng Văn Khải       | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 13/4/1995  | Yên Thịnh - Hữu Lũng - Lạng Sơn    | 9,0          | 9,0         | 8,5          | 9,0         | <b>8,9</b>  | Giỏi                | A1865656 | TA000137  |
| 23     | Đinh Vĩnh Long       | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 26/10/1977 | Đồng Hưu - Yên Thế - Bắc Giang     | 7,5          | 6,5         | 8,0          | 7,0         | <b>7,3</b>  | Khá                 | A1865657 | TA000138  |
| 24     | Đoàn Thị Lý          | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 18/8/1995  | Mỹ An - Lục Ngạn - Bắc Giang       | 7,0          | 9,5         | 8,5          | 6,0         | <b>7,8</b>  | Khá                 | A1865658 | TA000139  |
| 25     | Lương Thị Ngọc Lý    | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 17/7/1995  | Vân Nham - Hữu Lũng - Lạng Sơn     | 8,5          | 9,5         | 6,6          | 6,0         | <b>7,7</b>  | Khá                 | A1865659 | TA000140  |
| 26     | Nguyễn Thị Nhung     | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 13/12/1996 | Ngọc Lý - Tân Yên - Bắc Giang      | 7,0          | 9,5         | 7,0          | 7,0         | <b>7,6</b>  | Khá                 | A1865660 | TA000141  |
| 27     | Hoàng Thị Nhung      | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 27/01/1995 | Bạch Hạ - Phú Xuyên - Hà Nội       | 7,5          | 9,0         | 6,0          | 7,0         | <b>7,4</b>  | Khá                 | A1865661 | TA000142  |
| 28     | Bùi Thị Phương       | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 29/6/1995  | Phượng Sơn - Lục Ngạn - Bắc Giang  | 8,5          | 9,5         | 5,0          | 7,0         | <b>7,5</b>  | Trung bình          | A1865662 | TA000143  |
| 29     | Phạm Văn Quý         | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 30/7/1995  | Đồng Sang - Mộc Châu - Sơn La      | 9,5          | 9,5         | 8,5          | 8,0         | <b>8,9</b>  | Giỏi                | A1865663 | TA000144  |
| 30     | Nguyễn Thị Quyên     | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 15/9/1995  | Ngọc Vân - Tân Yên - Bắc Giang     | 8,5          | 9,5         | 8,0          | 6,0         | <b>8,0</b>  | Khá                 | A1865664 | TA000145  |
| 31     | Nguyễn Văn Quyết     | 16/4/2015 | 29/8/2015  | 14/10/1996 | Tân Thịnh - Lạng Giang - Bắc Giang | 9,0          | 6,0         | 5,0          | 7,0         | <b>6,8</b>  | Trung bình          | A1865665 | TA000146  |
| 32     | Nguyễn Thị Như Quỳnh | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 17/12/1996 | Hoàng Khai - Yên Sơn - Tuyên Quang | 8,5          | 9,5         | 6,5          | 6,0         | <b>7,6</b>  | Khá                 | A1865666 | TA000147  |
| 33     | Lê Thị Như Quỳnh     |           |            | 12/02/1994 | An Thượng - Yên Thế - Bắc Giang    | 6,5          | 8,5         | 5,0          | 6,0         | <b>6,5</b>  | Trung bình          | A1865667 | TA000148  |
| 34     | Hoàng Thị Thanh      | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 30/10/1996 | Bích Động - Việt Yên - Bắc Giang   | 8,5          | 8,0         | 6,0          | 8,0         | <b>7,6</b>  | Khá                 | A1865668 | TA000149  |
| 35     | Trần Hương Thảo      | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 04/8/1995  | Lương Phong - Hiệp Hòa - Bắc Giang | 8,0          | 9,5         | 6,0          | 8,0         | <b>7,9</b>  | Khá                 | A1865669 | TA000150  |
| 36     | Triệu Thu Thảo       | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 17/4/1996  | Tân Lập - Bắc Quang - Hà Giang     | 7,5          | 9,5         | 8,0          | 6,0         | <b>7,8</b>  | Khá                 | A1865670 | TA000151  |
| 37     | Hoàng Phương Thảo    | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 06/07/1994 | Xuân Đám - Cát Hải - Hải Phòng     | 8,0          | 9,5         | 8,0          | 7,0         | <b>8,1</b>  | Giỏi                | A1865671 | TA000152  |
| 38     | Đỗ Thị Thi           | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 25/01/1996 | Đại Tự - Yên Lạc - Vĩnh Phúc       | 8,5          | 9,5         | 7,0          | 6,0         | <b>7,8</b>  | Khá                 | A1865672 | TA000153  |
| 39     | Nguyễn Thị Thu       | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 08/8/1995  | Phú Hoà - Lương Tài - Bắc Ninh     | 8,5          | 9,5         | 8,5          | 6,0         | <b>8,1</b>  | Khá                 | A1865673 | TA000154  |
| 40     | Phạm Thị Thương      | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 25/10/1994 | Tân Lập - Lục Ngạn - Bắc Giang     | 8,5          | 9,5         | 8,5          | 7,0         | <b>8,4</b>  | Giỏi                | A1865674 | TA000155  |
| 41     | Võ Thị Hồng Thương   | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 12/6/1996  | Lộc Yên - Hương Khê - Hà Tĩnh      | 8,5          | 8,0         | 6,0          | 6,0         | <b>7,1</b>  | Khá                 | A1865675 | TA000156  |
| 42     | Nông Văn Tùng        | 16/4/2015 | 29/8/2015  | 01/4/1996  | Canh Nậu - Yên Thế - Bắc Giang     | 9,0          | 6,0         | 7,5          | 7,0         | <b>7,4</b>  | Khá                 | A1865676 | TA000157  |
| 43     | Hoàng Thị Vui        | 12/9/2015 | 12/01/2016 | 26/9/1994  | Trọng Con - Thạch An - Cao Bằng    | 7,0          | 8,5         | 6,0          | 6,0         | <b>6,9</b>  | Trung bình          | A1865677 | TA000158  |
| 44     | Lê Sơn Tùng          |           |            | 05/08/1996 | Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội   | 8,0          | 8,5         | 6,0          | 9,0         | <b>7,9</b>  | Khá                 | A1865678 | TA000159  |

**Tổng số thí sinh theo danh sách: 44**